

Số: 17/QĐ-TTT

Tân Phú, ngày 17 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện dự toán ngân sách quý 4 năm 2024 của Trường THCS Tôn Thất Tùng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TÔN THẤT TÙNG

Căn cứ Quyết định số 1846/QĐ-UBND ngày 14/4/2017 của UBND Quận Tân Phú về việc thành lập Trường Trung học cơ sở Tôn Thất Tùng;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 5769/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND Quận Tân Phú về việc giao chỉ tiêu dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 3086/QĐ-UBND ngày 22/7/2024 của UBND Quận Tân Phú về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 4973/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của UBND Quận Tân Phú về việc bổ sung dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 4971/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của UBND Quận Tân Phú về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2024;

Xét đề nghị của bộ phận Kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách quý 4 năm 2024 của Trường THCS Tôn Thất Tùng (theo các biểu đính kèm).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3: Kế toán trường THCS Tôn Thất Tùng, các bộ phận có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.



Hồ Phi Tiên



CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH

(Dùng cho đơn vị toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

(Kèm theo QĐ số: 07/QĐ-TTT ngày 17/01/2025 của Hiệu trưởng trường THCS Tôn Thất Tùng)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường THCS Tôn Thất Tùng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 4 năm 2024 như sau:

DVT: đồng

Số TT	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
I			Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	11.137.900.000	8.350.114.496	75%	
1			Số thu phí, lệ phí	5.985.900.000	1.197.120.000	20%	
1.1			Học phí	5.985.900.000	1.197.120.000	20%	
2			Chi từ nguồn thu phí được để lại	5.985.900.000		0%	
2.1			Chi sự nghiệp	5.985.900.000	784.228.770	13%	
a			Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.985.900.000	784.228.770	13%	
			Trích 40% cải cách tiền lương	2.394.360.000	478.848.000	20%	
			Chi cho con người	897.885.000	159.349.185	18%	
			- Chi hỗ trợ giảng dạy				
			- Công tác khác (thuê hợp đồng, hỗ trợ quản lý phục vụ)	897.885.000	13.317.600	1%	
			Chi cho hoạt động chuyên môn	2.693.655.000	146.031.585	5%	
3.			Thu sự nghiệp	5.152.000.000	7.152.994.496	139%	
			Anh văn giao tiếp	760.000.000	1.804.954.320	237%	
			Học phí buổi 2	2.080.000.000	1.789.720.000	86%	
			Tin học		-		
			CSVC bán trú	680.000.000	200.770.000	30%	
			Môn Kỹ Năng sống	320.000.000	608.080.000	190%	
			STEM	432.000.000	655.065.000	152%	
			Tin học chuẩn quốc tế	240.000.000	602.840.000	251%	
			Học tiếng anh qua môn Toán và KH		481.600.000		
			Tổ chức PV, QL và VSBT	640.000.000	1.003.430.000	157%	
			Lãi NH Vietinbank		47.443		
			Lãi Vietcombank		568.986		
			Lãi NH MB bank		1.582		
			Lãi Kho bạc		5.917.165		
3.1			Chi sự nghiệp	5.152.000.000	4.322.988.421	84%	
a			Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.152.000.000	4.322.988.421	84%	
			Sự nghiệp	5.152.000.000	4.322.988.421	84%	
			Anh văn giao tiếp	760.000.000	1.291.266.476	170%	
			Học phí buổi hai	2.080.000.000	886.123.600	43%	
			Nguồn tin học	0	1.782.000		
			- Thiết bị, vật dụng lớp bán trú	680.000.000	185.264.240	27%	
			Môn Kỹ năng sống	320.000.000	486.336.000	152%	
			Môn STEM	432.000.000	533.628.000	124%	
			Tin học chuẩn quốc tế	240.000.000	160.408.400	67%	
			Học tiếng anh qua môn Toán và KH	-	380.160.000		
			Tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh BT	640.000.000	396.693.621	62%	

Số TT	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
			Lãi ngân hàng MB		3.300		
			Lãi Kho bạc		1.322.784		
II			DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	23.457.969.000	22.503.219.964	96%	
3.1			KINH PHÍ NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN	10.406.339.000	11.911.936.107	114%	
			KP cân đối từ nguồn CCTL của NS TP để thực hiện tăng lương	1.479.741.000			
	6000		Tiền lương	786.723.456	0	0%	
		6001	Lương ngạch bậc	786.723.456		878%	
	6100		Phụ cấp lương	424.172.544	0	0%	
		6101	Phụ cấp chức vụ	13.950.000		668%	
		6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	744.000		668%	
		6112	Phụ cấp ưu đãi	297.124.200		675%	
		6113	Phụ cấp trách nhiệm	1.488.000		1996%	
		6115	Phụ cấp vượt khung	100.313.944		738%	
		6116	Phụ cấp đặc biệt (PC sân bãi cho giáo viên thể dục)	10.552.400		0%	
	6300		Các khoản đóng góp	268.845.000	0	0%	
		6301	Bảo hiểm xã hội	200.204.000		0%	
		6302	Bảo hiểm y tế	34.321.000		0%	
		6303	Kinh phí công đoàn	22.880.000		0%	
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	11.440.000		0%	
			Kinh phí TK 10% thực hiện CCTL				
Nhóm I: Chi thanh toán cá nhân				8.926.598.000	11.911.936.107	133%	
	6000		Tiền lương	4.473.042.224	6.907.700.360	154%	
		6001	Lương ngạch bậc	4.473.042.224	6.907.700.360	154%	
	6100		Phụ cấp lương	2.038.283.776	2.872.721.692	141%	
		6101	Phụ cấp chức vụ	67.050.000	93.150.002	139%	
		6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	3.576.000	4.968.000	139%	
		6112	Phụ cấp ưu đãi	1.428.111.800	2.004.363.120	140%	
		6113	Phụ cấp trách nhiệm	7.152.000	29.697.000	415%	
		6115	Phụ cấp vượt khung	481.674.376	740.543.570	154%	
		6116	Phụ cấp đặc biệt (PC sân bãi cho giáo viên thể dục)	50.719.600		0%	
	6300		Các khoản đóng góp	1.292.192.000	1.819.581.392	141%	
		6301	Bảo hiểm xã hội	962.270.000	1.317.999.470	137%	
		6302	Bảo hiểm y tế	164.961.000	232.584.612	141%	
		6303	Kinh phí công đoàn	109.974.000	152.705.005	139%	
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	54.987.000	77.528.203	141%	
		6349	Các khoản đóng góp khác		38.764.102		
	6400		Các khoản thanh toán khác	147.600.000	206.708.400	140%	
		6449	Chi khác	147.600.000	206.708.400	140%	
			Phụ cấp đặc biệt (PC sân bãi cho giáo viên thể dục)		59.108.400		
			Trợ cấp Tết	147.600.000	147.600.000	100%	
Nhóm II: Chi về hàng hóa dịch vụ				407.540.000	78.861.263	19%	
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	230.000.000	37.565.449	16%	
		6501	Thanh toán tiền điện	124.880.000	5.530.129	4%	
		6502	Thanh toán tiền nước	84.000.000	26.203.320	31%	
		6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	21.120.000	5.832.000	28%	
	6550		Vật tư văn phòng	100.000.000	9.890.000	10%	
		6551	Văn phòng phẩm	70.000.000	9.890.000	14%	
		6552	Công cụ dụng cụ	10.000.000		0%	
		6599	Vật tư văn phòng khác	20.000.000		0%	
	6600		Thông tin truyền liên lạc	27.540.000	19.405.814	70%	
		6601	Điện thoại trong nước	6.000.000	1.612.152	27%	
		6605	Cước Internet	9.540.000	8.668.662	91%	
		6608	Sách, báo, tạp chí thư viện	12.000.000	9.125.000	76%	
		6649	Khác				
	6700		Công tác phí	12.000.000	12.000.000	100%	
		6704	Khoán công tác phí	12.000.000	12.000.000	100%	
	6750		Chi phí thuê mượn	38.000.000	0	0%	
		6799	Chi phí thuê mượn khác	38.000.000		0%	

Số TT	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
Nhóm III: Mua sắm và sửa chữa, chuyên môn				567.940.000	26.363.000	5%	
	6900		Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	202.460.000	0	0%	
		6907	Nhà cửa	50.000.000	-	0%	
		6912	Thiết bị tin học	30.000.000		0%	
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	25.000.000		0%	
		6921	Đường điện, cấp thoát nước	62.460.000	-	0%	
		6949	Tài sản, công trình khác (Thiết bị PCCC, máy bơm nước, TS khác)	35.000.000	-	0%	
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành	365.480.000	26.363.000	7%	
		7001	Hàng hóa, vật tư	320.000.000		0%	
		7004	Đồng phục, trang phục	16.810.000	16.810.000	100%	
		7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành		7.690.000		
		7049	Khác	28.670.000	1.863.000	6%	
3.1			KINH PHÍ NHIỆM VỤ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	13.051.630.000	10.591.283.857	81%	
			Kinh phí TK 10% thực hiện CCTL				
Nhóm I: Chi thanh toán cá nhân				13.051.630.000	10.591.283.857	81%	
	6100		Phụ cấp lương	904.764.556	717.785.673	79%	
		6105	Phụ cấp thêm giờ	904.764.556	717.785.673	79%	
	6150		Học bổng học sinh, sinh viên	123.300.000	122.550.000	99%	
		6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	84.000.000	84.000.000		
		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	39.300.000	38.550.000	98%	
	6200		Thưởng thường xuyên			-	
		6201	Thưởng thường xuyên				
	6400		CÁC KHOẢN THANH TOÁN KHÁC	7.200.640.444	3.610.592.076	50%	
		6449	Chi khác	7.200.640.444	3.610.592.076	50%	
			Chi GV dạy hòa nhập khuyết tật	185.981.444	305.532.513	164%	
			Hỗ trợ nhân viên y tế theo QĐ 06/2015	5.400.000	5.400.000	100%	
			Nghị quyết 27/2022/NQ-HĐND cân đối từ NS TP_NQ03	7.009.259.000	3.299.659.563	47%	
Nhóm II: Chi về hàng hóa dịch vụ				0	98.400.000		
	6550		Vật tư văn phòng	0	0	#DIV/0!	
		6552	Công cụ dụng cụ			#DIV/0!	
	6750		Chi phí thuê mướn	0	98.400.000	#DIV/0!	
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ		98.400.000	#DIV/0!	
		6799	Chi phí thuê mướn khác				
Nhóm III: Mua sắm và sửa chữa, chuyên môn				0	106.151.628		
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành	0	106.151.628		
		7001	Hàng hóa, vật tư		67.294.228		
		7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành		31.657.400		
		7049	Khác		7.200.000		
	7750		Chi khác	4.822.925.000	5.935.804.480	123%	
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	34.205.000	34.204.480	100%	
		7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	4.788.720.000	5.901.600.000	123%	
			Kinh phí hỗ trợ HP theo NQ 17/2022/NQ-HĐND	4.788.720.000	5.901.600.000	123%	